# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

## CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

| Ngày 30/09/2024 | 22,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | - | **26.7%** | **74.0%** |

**DT thuần**
*Q3/24*
**232**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼380| -62.1%
YoY: ▼207| -47.2%

**LN thuần**
*Q3/24*
**6.02**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼7.38| -55.1%
YoY: ▲ 2.49| 70.6%

**LN sau thuế**
*Q3/24*
**5.27**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼5.63| -51.6%
YoY: ▲ 2.30| 77.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/24*
**4.0%**
YoY: +/-▲ 1.2%

**ROE (TTM)**
*Q3/24*
**21.2%**
YoY: +/-▲ 1.3%

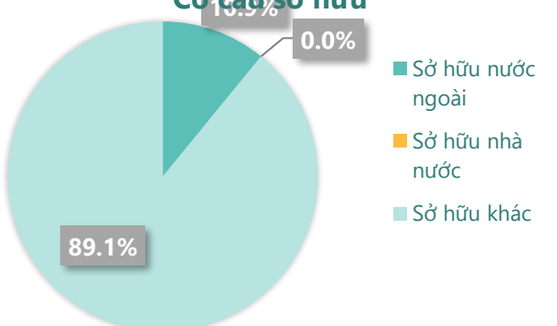
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 9,171 - 31,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 213 |
| Số lượng CPLH (CP) | 9,679,686 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,695 |
| Sở hữu nước ngoài | 10.9% |
| Beta | 0.17 |
| EPS | 3,152 |
| P/E | 7.0 |

**DT thuần**
*9T 2024*
**1,210**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 347| 40.1%

**LN thuần**
*9T 2024*
**25.0**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 18.5| 287%

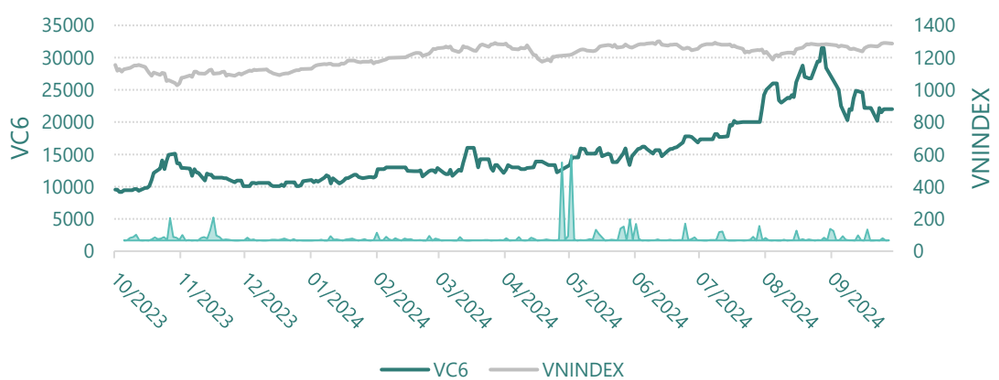
**LN sau thuế**
*9T 2024*
**20.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 14.8| 247%

### Cơ cấu sở hữu

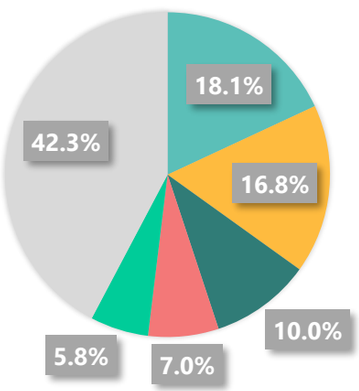



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

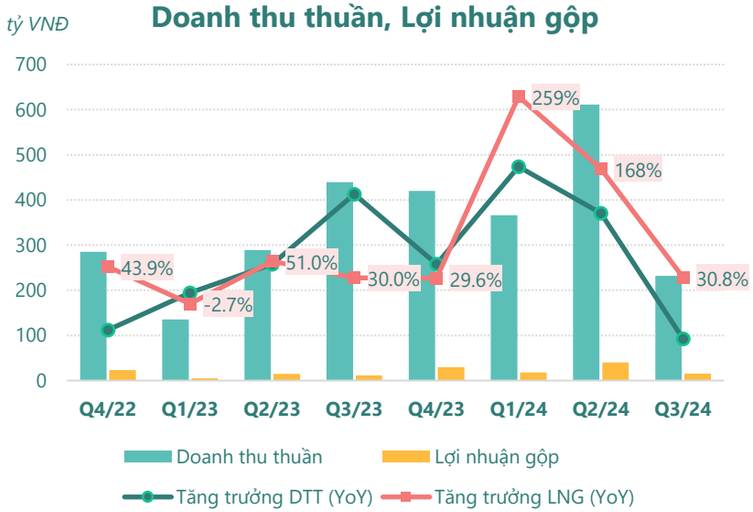



- Hoàng Hoa Cương (Tổng giám đốc)
- Trần Văn Khánh (Chủ tịch HĐQT)
- Maeda Coporation
- Nguyễn Phấn Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Phùng Thị Kim Oanh
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

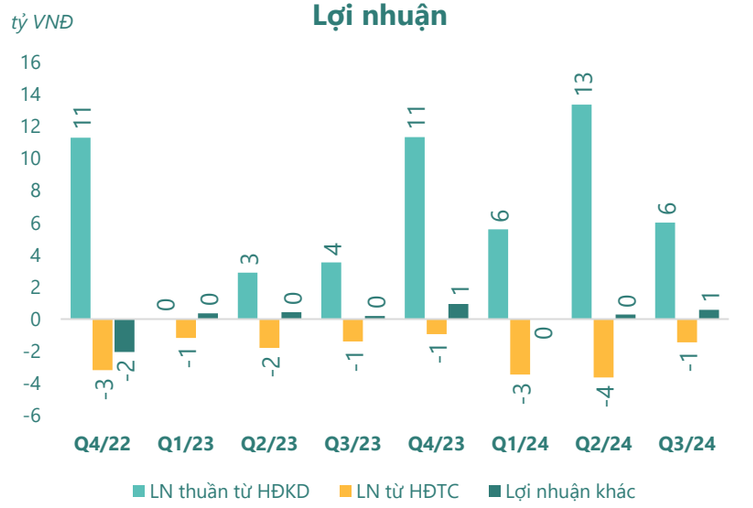
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



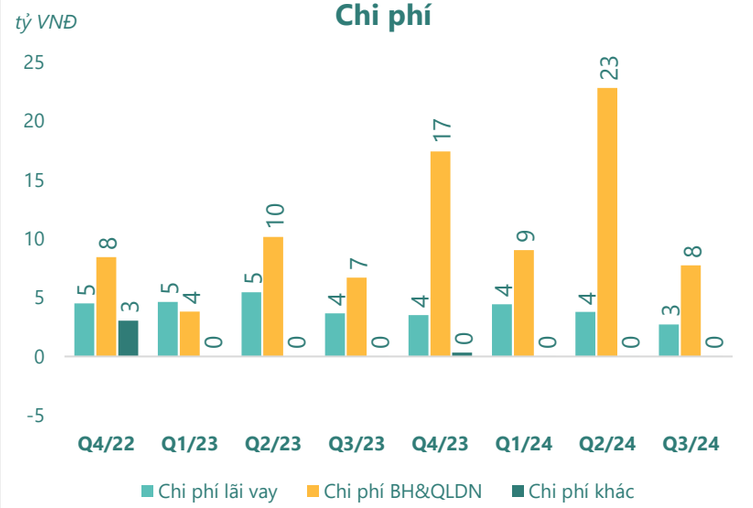

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



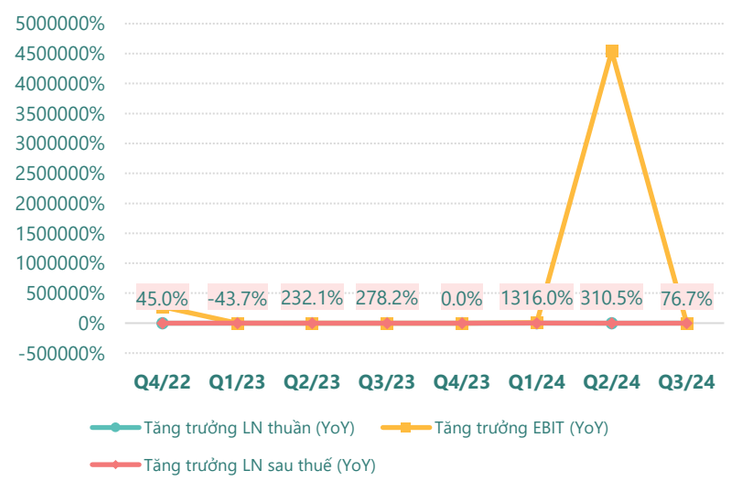

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



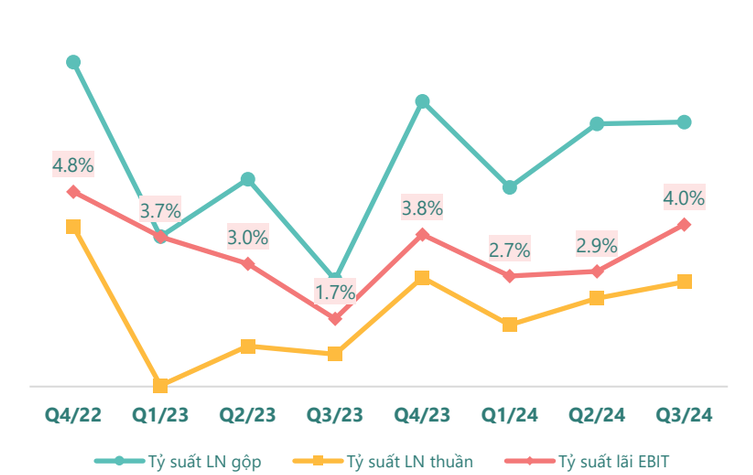

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



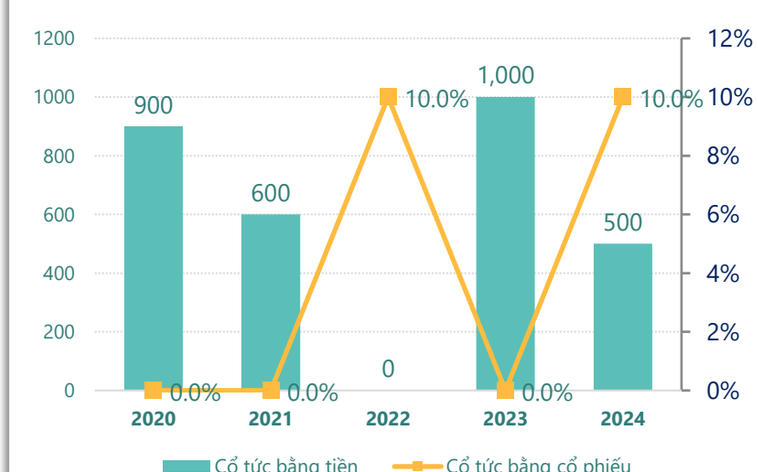

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

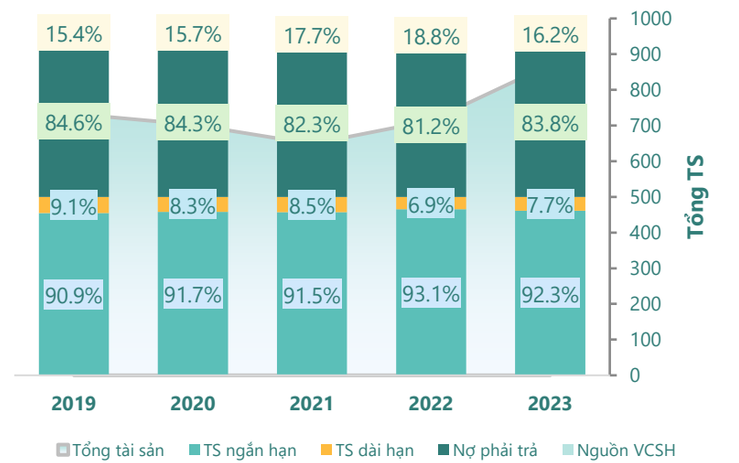
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

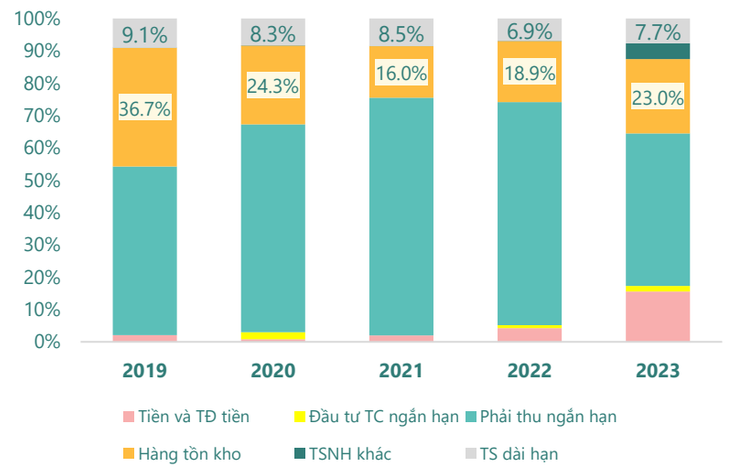
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



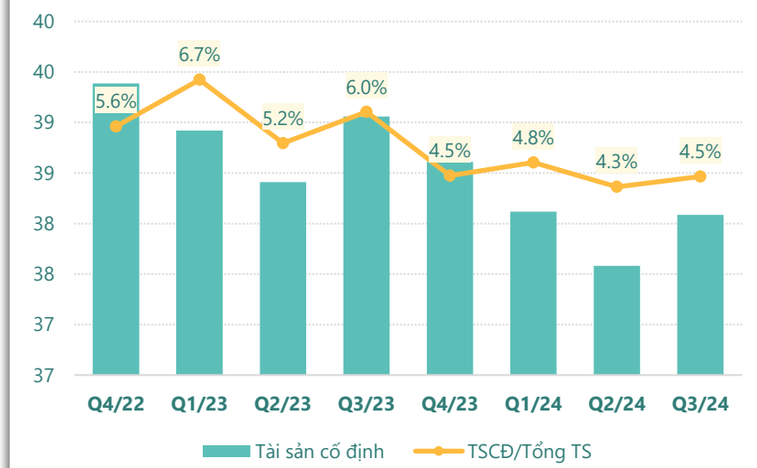

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



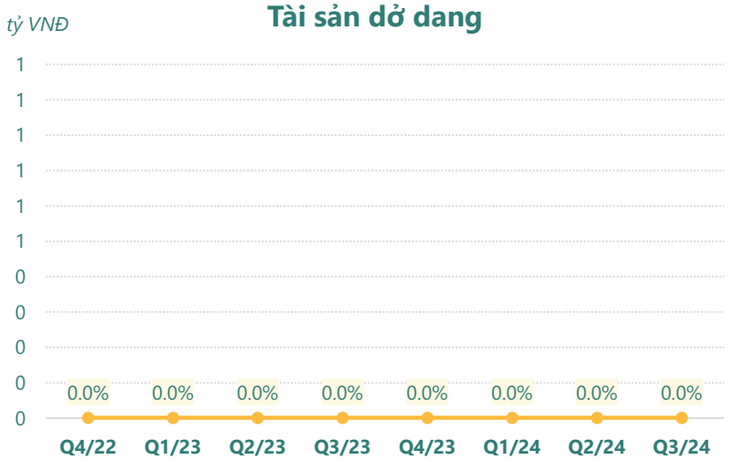

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



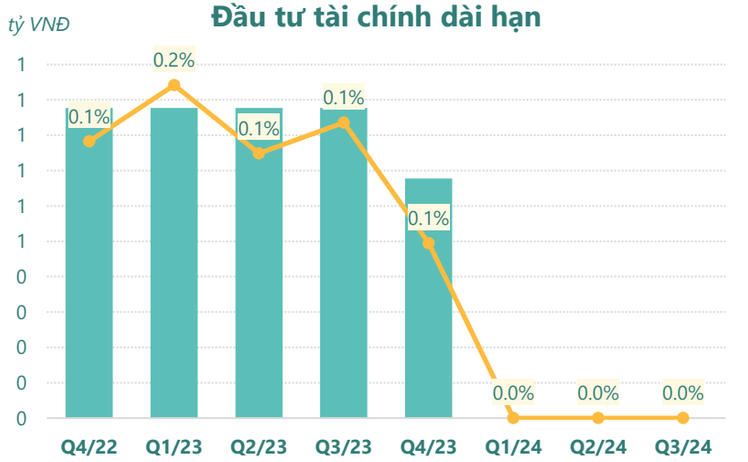

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



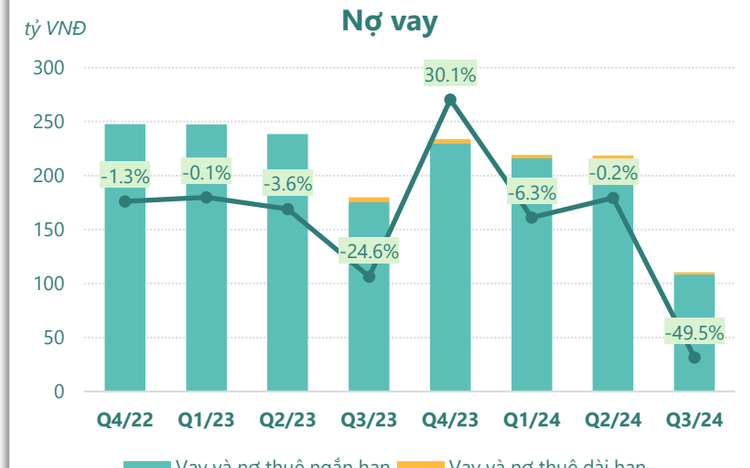

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

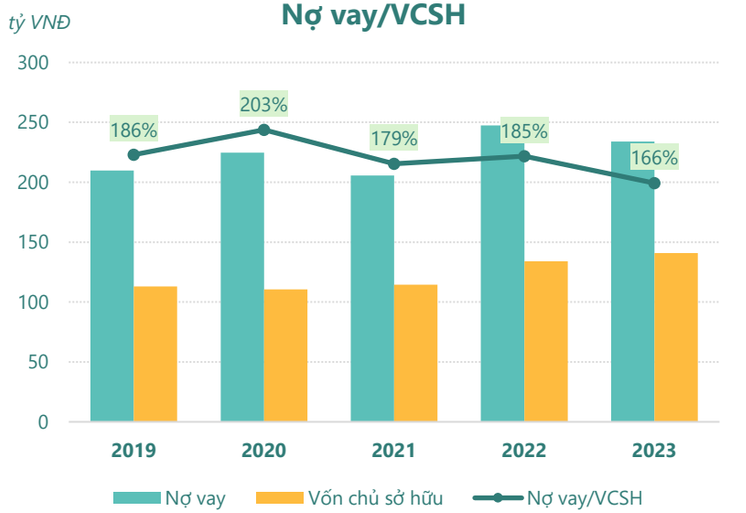
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

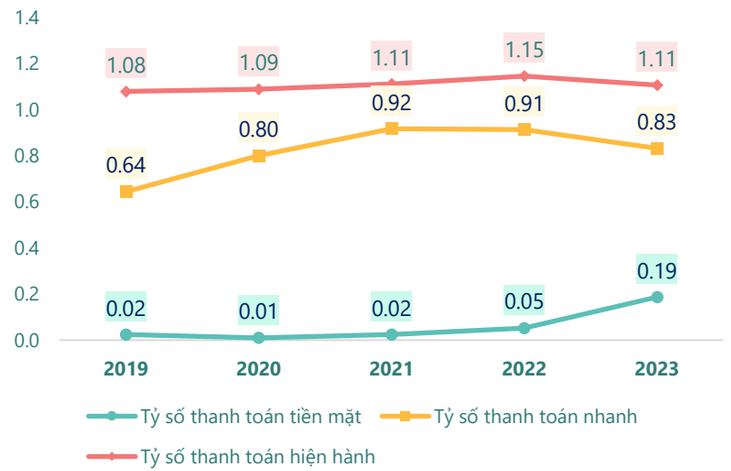
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



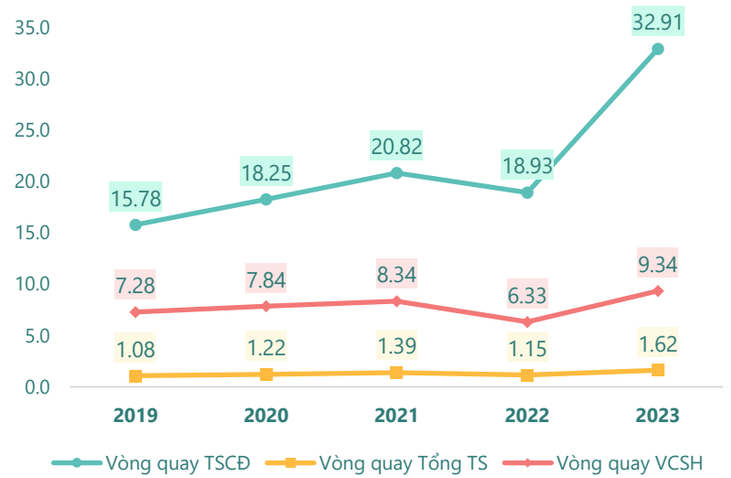

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



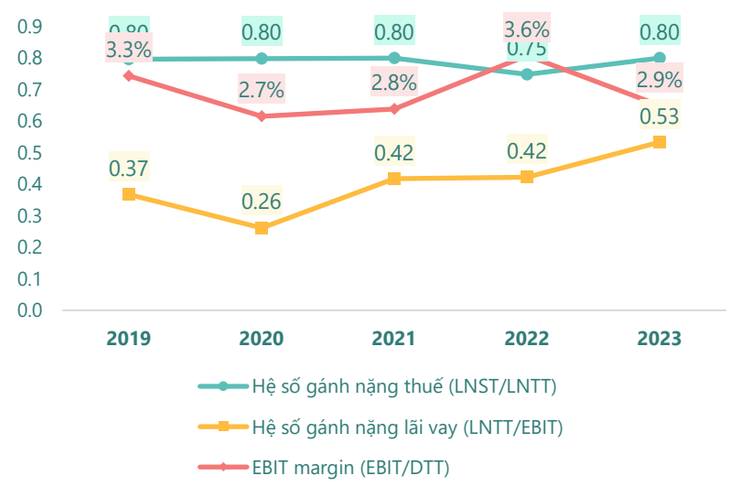

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



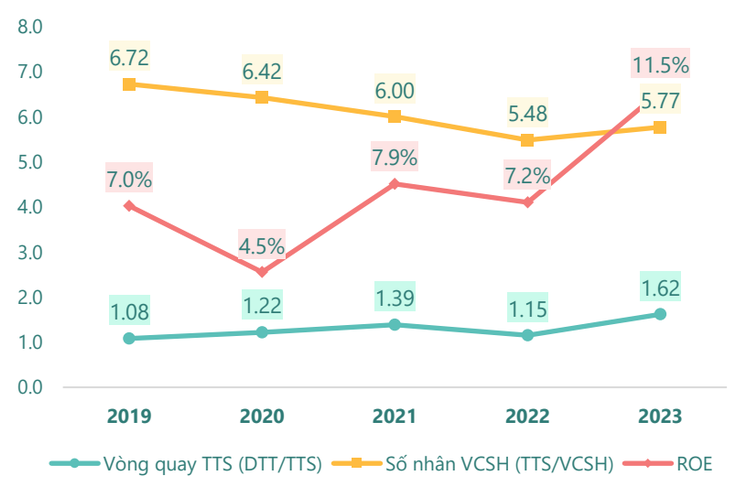

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



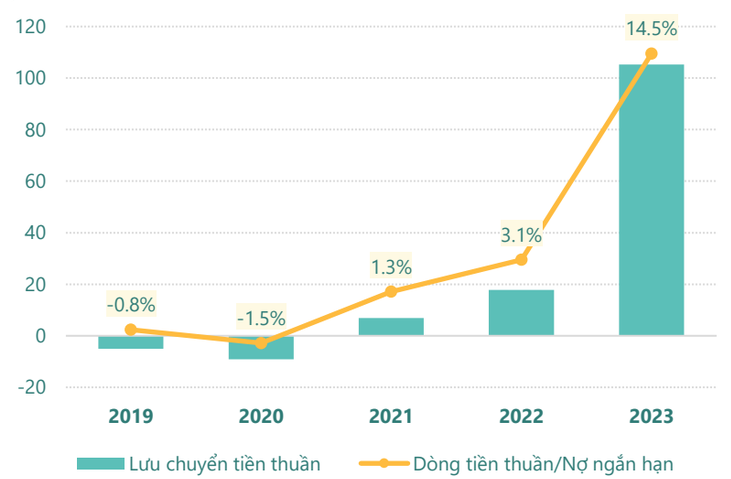

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **232** | **439** | **-47.2%** | **1,210** | **863** | **40.1%** |
| Giá vốn hàng bán | 217 | 428 | -49.4% | 1,137 | 832 | 36.7% |
| **Lợi nhuận gộp** | 15.2 | 11.6 | 31.2% | 73.2 | 31.5 | 132% |
| Doanh thu HĐTC | 1.29 | 2.26 | -42.9% | 3.11 | 9.37 | -66.9% |
| Chi phí TC | 2.73 | 3.66 | -25.3% | 11.7 | 13.8 | -15.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 2.73 | 3.66 | -25.3% | 11.0 | 13.8 | -20.2% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **7.75** | **6.71** | **15.6%** | **39.6** | **20.7** | **91.5%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 6.02 | 3.53 | 70.6% | 25.0 | 6.46 | 287% |
| Lợi nhuận khác | **0.57** | **0.19** | **201%** | **0.85** | **0.99** | **-13.6%** |
| **LN trước thuế** | 6.59 | 3.72 | 77.2% | 25.8 | 7.44 | 247% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **5.27** | **2.97** | **77.6%** | **20.7** | **5.95** | **247%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **5.27** | **2.97** | **77.6%** | **20.7** | **5.95** | **247%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 133 | -10.6 | 34.0 | -62.1 | 163 | 30.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 6.80 | -3.07 | 0.06 | -9.66 | 10.2 | -10.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -17.8 | -58.5 | 34.7 | -14.7 | -0.55 | -108 |
| Tiền đầu kỳ | 17.1 | 139 | 67.1 | 136 | 49.3 | 222 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **122** | **-72.2** | **68.8** | **-86.5** | **173** | **-88.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 139 | 67.1 | 136 | 49.3 | 222 | 134 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **847** | **871** | **-2.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 777 | 804 | -3.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 134 | 136 | -1.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 15.1 | 15.1 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 265 | 411 | -35.4% |
| Hàng tồn kho | 277 | 200 | 38.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 85.1 | 42.6 | 99.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **70.5** | **67.1** | **5.1%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 38.1 | 38.6 | -1.4% |
| Bất động sản đầu tư | 18.3 | 18.4 | -0.5% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0.68 | -100% |
| Tài sản dài hạn khác | **14.1** | **9.39** | **50.4%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 690 | 730 | -5.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **688** | **726** | **-5.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 108 | 230 | -52.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 316 | 375 | -15.7% |
| **Nợ dài hạn** | 2.03 | 3.91 | -48.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2.03 | 3.91 | -48.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **157** | **141** | **11.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **157** | **141** | **11.5%** |
| Vốn điều lệ | 96.8 | 88.0 | 10.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*